

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự
Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	681	1.263	279	984	5	1	1.257	1.169	914	904	10	255	-	84	4	-	-	343	78,19%
I	Tổng số việc chủ động	641	1.045	143	902	-	-	1.045	1.004	863	862	1	141		39	2	-	-	182	85,96%
1	Kinh doanh, thương mại	6	16	8	8	-	-	16	13	9	9	-	4		3	-	-	-	7	69,23%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	192	249	8	241	-	-	249	248	232	232	-	16		-	1	-	-	17	93,55%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	94	133	32	101	-	-	133	129	96	96	-	33		3	1	-	-	37	74,42%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	9	8	1	-	-	9	5	2	2	-	3		4	-	-	-	7	40,00%
7	Dân sự trong hình sự	348	638	87	551	-	-	638	609	524	523	1	85		29	-	-	-	114	86,04%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	40	218	136	82	5	1	212	165	51	42	9	114	-	45	2	-	-	161	30,91%
1	Kinh doanh, thương mại	5	22	13	9	-	-	22	20	9	6	3	11	-	2	-	-	-	13	45,00%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	9	48	18	30	1	-	47	43	13	13	-	30	-	3	1	-	-	34	30,23%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	16	102	76	26	3	1	98	76	12	10	2	64	-	21	1	-	-	86	15,79%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	10	45	28	17	1	-	44	25	17	13	4	8	-	19	-	-	-	27	68,00%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi																			
2	Đơn vị nhận ủy thác																			

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hưởng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	1	9
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		9
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	2	2
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	2	2
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	39	45
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	38	45
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	1	-
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	9	1
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	9	1
6	Trường hợp khác	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	95	114

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA							Giảm nghĩa vụ THA		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	148.376.562	100.335.801	48.040.761	14.132.715	-	134.243.847	69.358.069	20.792.421	16.074.281	4.707.913	10.227	48.565.648	-	63.834.392	1.051.386	-	-	113.451.426	29,98%
I	Tổng số việc chủ động	62.233.304	48.218.749	14.014.555	700	-	62.232.604	12.619.446	9.773.528	9.691.816	71.485	10.227	2.845.918		49.564.045	49.113	-	-	52.459.076	77,45%
1	Kinh doanh, thương mại	793.257	470.426	322.831	-	-	793.257	565.751	372.336	372.336	-	-	193.415		227.506	-	-	-	420.921	65,81%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	263.981	47.005	216.976	-	-	263.981	223.481	199.876	199.876	-	-	23.605		-	40.500	-	-	64.105	89,44%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	1.346.518	505.719	840.799	-	-	1.346.518	1.201.009	742.036	742.036	-	-	458.973		136.896	8.613	-	-	604.482	61,78%
6	tham nhũng, kinh tế	43.472.784	42.960.584	512.200	-	-	43.472.784	1.978.071	1.647.071	1.647.071	-	-	331.000		41.494.713	-	-	-	41.825.713	83,27%
7	Dân sự trong hình sự	16.356.764	4.235.015	12.121.749	700	-	16.356.064	8.651.134	6.812.209	6.730.497	71.485	10.227	1.838.925		7.704.930	-	-	-	9.543.855	78,74%
II	cầu	86.143.258	52.117.052	34.026.206	14.132.015	-	72.011.243	56.738.623	11.018.893	6.382.465	4.636.428	-	45.719.730	-	14.270.347	1.002.273	-	-	60.992.350	19,42%
1	Kinh doanh, thương mại	27.328.859	15.733.183	11.595.676	-	-	27.328.859	23.168.041	7.211.767	3.071.982	4.139.785	-	15.956.274	-	4.160.818	-	-	-	20.117.092	31,13%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	2.264.082	1.053.160	1.210.922	90.000	-	2.174.082	1.291.782	601.620	589.620	12.000	-	690.162	-	52.300	830.000	-	-	1.572.462	46,57%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	39.661.542	22.330.953	17.330.589	13.787.015	-	25.874.527	19.879.137	2.556.618	2.194.157	362.461	-	17.322.519	-	5.823.117	172.273	-	-	23.317.909	12,86%
6	tham nhũng, kinh tế	11.073.000	11.073.000	-	-	-	11.073.000	11.073.000	17.500	17.500	-	-	11.055.500	-	-	-	-	-	11.055.500	0,16%
7	Dân sự trong hình sự	5.815.775	1.926.756	3.889.019	255.000	-	5.560.775	1.326.663	631.388	509.206	122.182	-	695.275	-	4.234.112	-	-	-	4.929.387	47,59%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				-					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	71.485	4.636.428
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	40.261	35.000
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		4.601.428
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	31.224	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	49.113	1.002.273
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	49.113	1.002.273
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	49.564.045	14.270.347
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	49.445.031	14.270.347
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	119.014	-
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	43.472.784	11.073.000
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	43.472.784	11.073.000
6	Trường hợp khác	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	6.286.606	60.576.464

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân
sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành
.....
Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	841	131	710	-	-	841	801	676	675	1		125		38	2	-	-	165	0,84
II	Tổng số tiền	18.309.596	7.394.752	10.914.844	700	-	18.308.896	9.207.410	6.650.865	6.569.154	71.484	10.227	2.556.545		9.052.373	49.113	-	-	11.658.031	0,72
1	Án phí, lệ phí	2.211.564	1.360.562	851.002	200	-	2.211.364	1.397.228	685.083	634.596	40.260	10.227	712.145		765.023	49.113	-	-	1.526.281	0,49
2	Phạt	2.227.244	770.734	1.456.510	-	-	2.227.244	2.085.244	965.234	934.010	31.224	-	1.120.010		142.000	-	-	-	1.262.010	0,46
3	Tịch thu, Truy thu	13.684.140	5.110.716	8.573.424	500	-	13.683.640	5.538.290	4.966.694	4.966.694	-	-	571.596		8.145.350	-	-	-	8.716.946	0,90
4	Thu khác	152.848	152.740	108	-	-	152.848	152.848	54	54	-	-	152.794		-	-	-	-	152.794	0,00

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Tổng số	1.263	279	984	5	1	1.257	1.169	914	904	10	255	-	84	4	-	-	343	78,19%
	Phòng Nghiệp vụ &TCTHADS	141	41	100	1	-	140	119	79	78	1	40	-	21	-	-	-	61	66,39%
1	CHV Trần Công Hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CHV Phạm Văn Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	54	14	40	-	-	54	47	37	37	-	10	-	7	-	-	-	17	78,72%
4	CHV Nguyễn Văn Phóng	10	8	2	-	-	10	7	2	2	-	5	-	3	-	-	-	8	28,57%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	18	7	11	1	-	17	12	11	11	-	1	-	5	-	-	-	6	91,67%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	57	12	45	-	-	57	51	27	26	1	24	-	6	-	-	-	30	52,94%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	1.122	238	884	4	1	1.117	1.050	835	826	9	215	-	63	4	-	-	282	79,52%
1	Phòng THADS KV 1	320	75	245	4	-	316	298	243	239	4	55	-	14	4	-	-	73	81,54%
1.1	Trần Văn Dũng	57	5	52	-	-	57	57	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Bùi Ngọc Linh	150	34	116	3	-	147	141	108	105	3	33	-	6	-	-	-	39	76,60%
1.3	Bùi Quốc Tuấn	113	36	77	1	-	112	100	78	77	1	22	-	8	4	-	-	34	78,00%
2	Khu vực 2	353	92	261	-	-	353	323	253	251	2	70	-	30	-	-	-	100	78,33%
2.1	Nguyễn Văn Tuấn	104	22	82	-	-	104	102	84	83	1	18	-	2	-	-	-	20	82,35%
2.2	Đỗ Khắc Tùng	114	31	83	-	-	114	110	88	88	-	22	-	4	-	-	-	26	80,00%
2.3	Lý Ngọc Hiếu	135	39	96	-	-	135	111	81	80	1	30	-	24	-	-	-	54	72,97%
3	Phòng THADS Khu Vực 3	207	21	186	-	-	207	200	175	172	3	25	-	7	-	-	-	32	87,50%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	31	6	25	-	-	31	29	20	20	-	9	-	2	-	-	-	11	68,97%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	82	9	73	-	-	82	79	72	72	-	7	-	3	-	-	-	10	91,14%

3.3	CHV Lê Bá Linh	94	6	88			94	92	83	80	3	9		2				11	90,22%
4	Phòng THADS Khu vực 4	242	50	192	-	1	241	229	164	164	-	65	-	12	-	-	-	77	71,62%
4.1	Chấp hành viên Đào Văn Minh	60	13	47			60	57	48	48		9		3				12	84,21%
4.2	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	109	28	81			109	101	63	63		38		8				46	62,38%
4.3	Chấp hành viên Chu Gó Xê	73	9	64		1	72	71	53	53		18		1				19	74,65%

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân
sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành
án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	148.376.562	100.335.801	48.040.761	14.132.715	-	134.243.847	69.358.069	20.792.421	16.074.281	4.707.913	10.227	48.565.648	-	63.834.392	1.051.386	-	-	113.451.426	29,98%	
I	Phòng Nghiệp vụ & TCTHADS	80.143.525	64.322.068	15.821.457	255.000	-	79.888.525	29.472.151	8.229.683	8.129.765	89.691	10.227	21.242.468	-	50.416.374	-	-	-	71.658.842	27,92%	
1	CHVTrần Công Hường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CHV Phạm Văn Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	17.712.235	13.498.418	4.213.817	-	-	17.712.235	13.078.359	1.262.467	1.262.467	-	-	11.815.892	-	4.633.876	-	-	-	16.449.768	9,65%	
4	CHV Nguyễn Văn Phóng	7.521.373	7.521.167	206	-	-	7.521.373	7.449.490	2.638.626	2.593.399	35.000	10.227	4.810.864	-	71.883	-	-	-	4.882.747	35,42%	
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	41.690.439	40.752.742	937.697	255.000	-	41.435.439	781.759	431.759	431.759	-	-	350.000	-	40.653.680	-	-	-	41.003.680	55,23%	
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	13.151.997	2.549.741	10.602.256	-	-	13.151.997	8.095.062	3.829.350	3.774.659	54.691	-	4.265.712	-	5.056.935	-	-	-	9.322.647	47,30%	
7	CHV Vũ Quốc Hùng	67.481	-	67.481	-	-	67.481	67.481	67.481	67.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
8	Nguyễn Chí Công	31.003	-	31.003	-	-	31.003	31.003	31.003	31.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
9	Đỗ Quốc Khánh	272.125	-	272.125	3.455	-	268.670	184.772	174.572	174.572	-	-	10.200	-	83.898	-	-	-	94.098	94,48%	
II	Các Khu vực	68.233.037	36.013.733	32.219.304	13.877.715	-	54.355.322	39.885.918	12.562.738	7.944.516	4.618.222	-	27.323.180	-	13.418.018	1.051.386	-	-	41.792.584	31,50%	
1	Phòng THADS KV 1	35.356.047	18.647.997	16.708.050	13.773.015	-	21.583.032	13.505.072	4.503.890	3.232.978	1.270.912	-	9.001.182	-	7.026.574	1.051.386	-	-	17.079.142	33,35%	
1.1	Trần Văn Dũng	99.368	14.169	85.199	-		99.368	99.368	99.368	99.368	-		-		-	-			-	100,00%	
1.2	Bùi Ngọc Linh	27.572.835	12.679.049	14.893.786	13.683.015		13.889.820	9.053.971	2.909.056	1.708.433	1.200.623		6.144.915		4.835.849	-			10.980.764	32,13%	
1.3	Bùi Quốc Tuấn	7.683.844	5.954.779	1.729.065	90.000		7.593.844	4.351.733	1.495.466	1.425.177	70.289		2.856.267		2.190.725	1.051.386			6.098.378	34,36%	
2	Khu vực 2	20.730.404	10.297.025	10.433.379	104.700	-	20.625.704	18.679.483	5.401.339	2.127.744	3.273.595	-	13.278.144	-	1.946.221	-	-	-	15.224.365	28,92%	
2.1	Nguyễn Văn Tuấn	7.336.415	1.936.657	5.399.758	700	-	7.335.715	7.125.915	697.441	653.744	43.697	-	6.428.474	-	209.800	-	-	-	6.638.274	9,79%	
2.2	Đỗ Khắc Tùng	6.728.942	5.395.898	1.333.044	104.000	-	6.624.942	6.550.486	1.187.844	1.172.306	15.538	-	5.362.642	-	74.456	-	-	-	5.437.098	18,13%	
2.3	Lý Ngọc Hiếu	6.665.047	2.964.470	3.700.577	-	-	6.665.047	5.003.082	3.516.054	301.694	3.214.360	-	1.487.028	-	1.661.965	-	-	-	3.148.993	70,28%	

3	Phòng THADS Khu vực	7.451.894	3.969.257	3.482.637	-	-	7.451.894	4.845.216	1.438.200	1.374.485	63.715	-	3.407.016	-	2.606.678	-	-	-	6.013.694	29,68%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	2.468.832	1.443.798	1.025.034	-		2.468.832	1.087.275	118.275	90.416	27.859		969.000		1.381.557				2.350.557	10,88%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	1.971.157	863.298	1.107.859	-		1.971.157	1.802.357	308.183	308.183	-		1.494.174		168.800				1.662.974	17,10%
3.3	CHV Lê Bá Linh	3.011.905	1.662.161	1.349.744	-		3.011.905	1.955.584	1.011.742	975.886	35.856		943.842		1.056.321				2.000.163	51,74%
4.1	Phòng THADS Khu vực	4.694.692	3.099.454	1.595.238	-	-	4.694.692	2.856.147	1.219.309	1.209.309	10.000	-	1.636.838	-	1.838.545	-	-	-	3.475.383	42,69%
4.2	Chấp hành viên Đèo Văn Minh	1.643.898	1.559.260	84.638			1.643.898	247.380	133.187	133.187			114.193		1.396.518				1.510.711	53,84%
4.3	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	1.943.768	1.448.352	495.416			1.943.768	1.554.633	635.022	635.022			919.611		389.135				1.308.746	40,85%
4.4	Chấp hành viên Chu Gó Xê	1.107.026	91.842	1.015.184			1.107.026	1.054.134	451.100	441.100	10.000		603.034		52.892				655.926	42,79%

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Lê Thị Kim Sinh

Trần Công Hường

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	3	31.224	3	31.224	1	10.227	1	10.227
I	Phòng NV & TCTHADS	-	-	-	-	1	10.227	1	10.227
II	Các Khu vực	3	31.224	3	31.224	-	-	-	-
1	Khu vực 1								
2	Khu vực 2								
3	Khu vực 3	3	31.224	3	31.224	-	-	-	-
4	Khu vực 4								

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

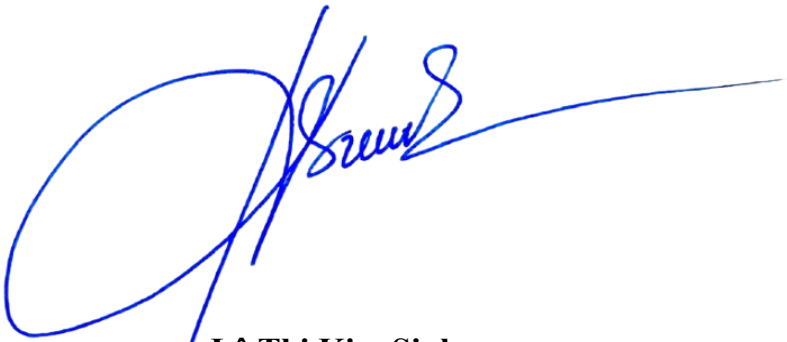
KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	9	20	20	-	20	10	10
I	Tỉnh							
II	Các Chi cục THADS	9	20	20	-	20	10	10
2	Khu vực 1	-	8	8	-	8	1	7
3	Khu vực 2	8	9	9	-	9	9	-
4	Khu vực 3		1	1		1		1
5	Khu vực 4	1	2	2		2		2

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

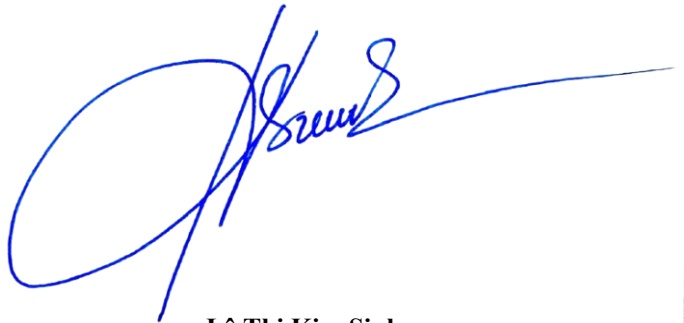
Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

2.1.1.5	Tổ cáo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.6	Kiến nghị, phản ánh				-	-															
2.1.3	Khu vực 3																				
2.1.1.7	Khiếu nại				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.8	Tổ cáo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.9	Kiến nghị, phản ánh				-	-															
2.1.4	Khu vực 4																				
2.1.1.10	Khiếu nại				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.11	Tổ cáo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.12	Kiến nghị, phản ánh				-	-															

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

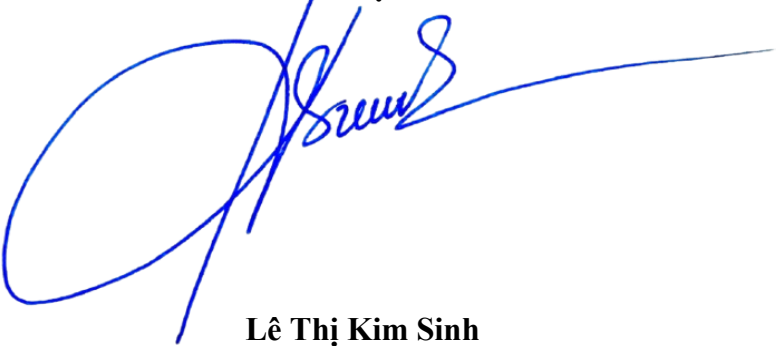
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	3	3	3	-	-	-	-	-	-	3	1	1	1	3	3	-	3	3	-
I	Tỉnh	3	3	3							3	1	1	1	3	3		3	3	
II	Các Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hương

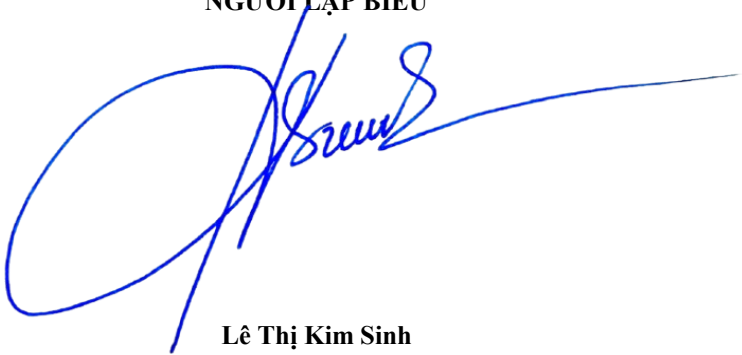
Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)			
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:					Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:								
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện			Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
I	Tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án
..

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả		
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:					
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:		Chấp nhận yêu cầu khởi kiện		Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Chưa có bản án		Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác			Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
I	Phòng NV & TCTHADS																							
II	Các Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Khu vực 1	-			-				-		-				-			-						
2	Khu vực 2	-			-				-		-				-			-						
3	Khu vực 3	-			-				-		-				-			-						
4	Khu vực 4	-			-				-		-				-			-						

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Lê Thị Kim Sinh

Trần Công Hường

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án
dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi
Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Phòng NV & TCTHADS																	
II	Các Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực 1		-	-			-							-				
2	Khu vực 2		-	-			-							-				
3	Khu vực 3		-	-			-							-				
4	Khu vực 4		-	-			-							-				

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hương

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

06 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	95	1	-	-	-	16	8	70	114	7	-	7	-	41	3	56
I	Tỉnh	20	-	-	-	-	-	8	12	22	-	-	-	-	-	3	19
II	CÁC khu vực	75	1	-	-	-	16	-	58	92	7	-	7	-	41	-	37
1	Khu vực 1	36	-	-	-	-	10	-	26	35	6		5		15		9
2	Khu vực 2	21	1	-	-	-	3	-	17	36	1	-	1	-	16	-	18
3	Khu vực 3	14	-	-	-	-	3	-	11	12	-	-	-	-	3	-	9
4	Khu vực 4	4	-	-	-	-	-	-	4	9	-	-	1	-	7	-	1

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

06 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6.286.606	9.183	-	-	-	185.929	1.981.823	4.109.671	60.576.464	18.109.254	-	248.250	-	7.533.948	29.360.022	5.324.990
I	Tỉnh	4.330.277	-	-	-	-	-	1.981.823	2.348.454	31.755.108	-	-	-	-	-	29.360.022	2.395.086
II	Các Khu vực	1.956.329	9.183	-	-	-	185.929	-	1.761.217	28.821.356	18.109.254	-	248.250	-	7.533.948	-	2.929.904
1	Khu vực 1	1.088.740	-	-	-	-	129.775	-	958.965	23.291.471	17.275.799	-	194.250	-	5.129.341	-	692.081
2	Khu vực 2	242.315	9.183	-	-	-	33.925	-	199.207	3.192.429	824.355	-	24.000	-	753.757	-	1.590.317
3	Khu vực 3	609.674	-	-	-	-	22.229	-	587.445	1.331.118	-	-	-	-	852.850	-	478.268
4	Khu vực 4	15.600	-	-	-	-	-	-	15.600	1.006.338	9.100	-	30.000	-	798.000	-	169.238